



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Số: 31A/2018/SGW/GV...KT.....

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2018

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483 Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 2 năm 2018 và Quý 2 năm 2017 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Đơn vị tính: VND
			Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.367.886.080)	(17.114.351.005)	14.746.464.925
Doanh thu hoạt động tài chính	2.215.952.979	11.202.836.231	(8.986.883.252)
Chi phí tài chính	21.263.941.617	28.937.566.706	(7.673.625.089)
Chi phí bán hàng	2.890.930.469	(10.167.316.082)	13.058.246.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.987.515.392	13.371.279.742	1.616.235.650
Thu nhập khác	50.199.620.741	30.392.143.272	19.807.477.469
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.658.254.913	(6.573.964.327)	20.232.219.240

Trong quý 2 năm 2018 hoạt động của công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định nên lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm 2018 tăng so với Quý 2 năm 2017 là do:

- Chi phí tài chính giảm do các công ty đã thanh toán một phần nợ vay của ngân hàng.
- xThu nhập khác tăng do công ty có điều chỉnh thời gian phân bổ khoản 600 tỷ của UBND Thành phố Hồ Chí Minh từ 5 năm xuống còn 3 năm.
- Chi phí tài chính giảm và thu nhập khác tăng đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước
- Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:  
+ Như trên  
+ Lưu

**CHỖ TÓNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**HẠ TẦNG NƯỚC**  
**SÀI GÒN**  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Nguyễn Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2 NĂM 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 40

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>439.773.860.888</b>	<b>384.750.280.821</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>195.769.969.487</b>	<b>77.083.924.793</b>
1. Tiền	111		18.069.969.487	9.401.676.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		177.700.000.000	67.682.248.257
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>58.061.259.130</b>	<b>96.061.259.130</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.061.259.130	96.061.259.130
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>119.832.989.940</b>	<b>145.913.525.715</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	59.144.140.217	69.098.052.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.123.063.036	5.152.846.051
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	13.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	56.657.288.773	58.254.129.531
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91.502.086)	(91.502.086)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>40.771.180.942</b>	<b>34.757.278.972</b>
1. Hàng tồn kho	141		40.771.180.942	34.757.278.972
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.338.461.389</b>	<b>30.934.292.211</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	734.184.068	2.409.118.234
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.463.545.173	27.887.469.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8.a	140.732.148	637.704.969
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.804.399.570.884</b>	<b>2.862.063.349.333</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>142.240.384.374</b>	<b>142.021.984.374</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	142.240.384.374	142.021.984.374
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.083.663.381.378</b>	<b>2.125.961.100.622</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.070.110.583.211	2.111.629.685.053
- Nguyên giá	222		2.489.652.508.875	2.486.373.284.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.541.925.664)	(374.743.599.584)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.552.798.167	14.331.415.569
- Nguyên giá	228		16.981.205.211	16.981.205.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.428.407.044)	(2.649.789.642)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>182.560.598.675</b>	<b>113.583.678.339</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	182.560.598.675	113.583.678.339
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>332.705.895.655</b>	<b>432.496.326.430</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12a	131.751.130.156	123.435.524.063
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12.b	200.954.765.499	309.060.802.367
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>63.229.310.802</b>	<b>48.000.259.568</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	23.859.270.567	7.740.760.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.124.585.225	1.124.281.890
3. Lợi thế thương mại	269	V.14	38.245.455.010	39.135.217.260
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.244.173.431.772</b>	<b>3.246.813.630.154</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.667.344.961.117</b>	<b>1.732.025.434.611</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>269.174.661.495</b>	<b>193.030.347.991</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	64.801.609.556	60.519.286.991
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.548.525.108	17.106.827.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8.b	6.665.356.050	3.473.957.515
4. Phải trả người lao động	314		325.839.000	520.830.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	16.915.102.681	15.073.192.113
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	83.230.361.948	43.634.533.192
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.a	88.711.556.000	50.917.617.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.976.311.152	1.784.102.216
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.398.170.299.622</b>	<b>1.538.995.086.620</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	300.000.000.004	400.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.b	1.098.170.299.618	1.138.995.086.620
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.576.828.470.655</b>	<b>1.514.788.195.543</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>1.576.828.470.655</b>	<b>1.514.788.195.543</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.217.730.054	11.278.365.266
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		294.387.161.565	238.120.268.478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		234.281.776.623	199.332.972.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.105.384.942	38.787.295.752
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		461.648.381.788	457.814.364.551
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.244.173.431.772</b>	<b>3.246.813.630.154</b>




Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	87.131.646.286	40.149.352.897	142.951.261.153	69.300.504.371
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		87.131.646.286	40.149.352.897	142.951.261.153	69.300.504.371
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	89.499.532.366	57.263.703.902	139.515.107.490	82.328.238.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.367.886.080)	(17.114.351.005)	3.436.153.663	(13.027.733.808)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.215.952.979	11.202.836.231	39.193.305.952	18.038.540.476
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.263.941.617	28.937.566.706	41.848.624.463	58.952.280.643
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.149.994.135	28.875.285.948	41.620.314.422	58.460.170.085
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.357.175.737	1.289.741.045	8.315.606.093	4.444.220.748
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.890.930.469	(10.167.316.082)	5.645.919.848	3.125.673.934
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.987.515.392	13.371.279.742	30.451.889.492	25.016.010.759
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)}	30		(33.937.144.842)	(36.763.304.095)	(27.001.368.095)	(77.638.937.920)
12. Thu nhập khác	31		50.199.620.741	30.392.143.272	100.361.095.458	60.437.500.095
13. Chi phí khác	32		(11.496.694)	54.620.462	53.048.346	480.914.301
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		50.211.117.435	30.337.522.810	100.308.047.112	59.956.585.794
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.273.972.593	(6.425.781.285)	73.306.679.017	(17.682.352.126)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.644.208.265	114.059.487	15.956.669.868	165.337.251
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(28.490.585)	34.123.555	(303.335)	(8.853.310)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		13.658.254.913	(6.573.964.327)	57.350.312.484	(17.838.836.067)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.590.446.277	(4.208.558.644)	60.105.384.942	(13.733.720.331)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.932.191.364)	(2.365.405.683)	(2.755.072.458)	(4.105.115.736)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	242	(65)	932	(234)



Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Lợi nhuận trước thuế	1	16.273.972.593	(6.425.781.285)	73.306.679.017	(17.682.352.126)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	32.687.465.405	20.573.164.098	49.371.303.607	41.430.782.504
Các khoản dự phòng	3	-	(2.176.899.934)	-	(2.176.899.934)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-	(370.090)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.349.279.072)	5.545.963.200	(39.326.632.045)	(10.849.063.270)
Chi phí lãi vay	6	21.149.994.135	29.105.560.661	41.620.314.422	58.495.095.535
Các khoản điều chỉnh khác	7	(191.930.263)	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	67.570.222.798	46.622.006.740	124.971.294.911	69.217.562.709
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	46.352.456.748	(275.188.298.043)	33.302.943.396	110.692.132.320
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12.492.360.807)	11.616.456.041	(6.013.901.970)	3.535.998.781
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.304.227.219	(250.870.870.337)	(106.670.762.807)	(379.168.219.999)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.728.954.358)	(4.534.757.365)	(35.563.853.703)	6.694.864.069
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.205.063.570)	(1.691.669.960)	(20.956.939.804)	(47.953.699.391)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.626.400.872)	(64.502.996)	(11.531.412.017)	(3.807.179.499)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.747.155.852)	(2.649.644.111)	(1.747.155.852)	(2.649.644.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.426.971.306	(476.761.280.031)	(24.209.787.846)	(243.438.185.121)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61.389.361.304)	115.644.970.036	(72.808.017.165)	(15.559.050.873)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.061.259.130)	-	(58.061.259.130)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.180.097.160	(20.500.000.000)	109.561.259.130	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	238.767.284.689	-	(43.308.715.311)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	33.053.121.350	-	149.082.036.868	28.655.320.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.403.909.847	(6.835.704.245)	14.427.561.652	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.813.492.077)	327.076.550.480	142.201.581.355	(30.212.446.184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	116.497.703.772	3.724.729.538	204.928.697.759
2. Tiền thu từ đi vay	33	20.326.000.000	13.272.724.792	23.357.250.000	31.372.724.792
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.388.098.448)	(23.821.118.000)	(26.388.098.448)	(72.235.732.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.062.098.448)	105.949.310.564	693.881.090	164.065.689.962
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.448.619.219)	(43.735.418.987)	118.685.674.599	(109.584.941.343)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	208.218.218.616	333.447.034.583	77.083.924.793	399.296.556.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	370.090	-	370.090	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	195.769.969.487	289.711.615.596	195.769.969.487	289.711.615.596

*[Signature]*

Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

*[Signature]*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIH”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

**Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (08) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ	
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước.
4. Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	Hồ Chí Minh	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5. Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xd khác

**Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

**Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ**

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Trái phiếu phát hành**

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	615.629.360	1.214.479.245
Tiền gửi ngân hàng	23.454.340.127	8.187.197.291
Các khoản tương đương tiền (*)	171.700.000.000	67.682.248.257
<b>Cộng</b>	<b>195.769.969.487</b>	<b>77.083.924.793</b>

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	58.061.259.130	96.061.259.130
<b>Cộng</b>	<b>58.061.259.130</b>	<b>96.061.259.130</b>

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	11.436.737.079	9.252.891.936
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Đà Nẵng	7.923.937.850	20.260.139.347
Công ty THH MTV Kỹ Thuật & Xây dựng Tuấn Lộc	12.458.510.623	13.258.510.623
Công ty TNHH Thương Mại và Tư Vấn An Khang	-	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	503.652.575	
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng	-	8.325.205.523
Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng CII (CII E & C)	5.000.000.000	5.000.000.000
VPDD Manila Water Company INV, Tại TPHCM (Phillipin)	78.487.500	
Công Ty Cổ Phần LICOGI 16	4.961.624.202	
Công ty TNHH Minh Thông	6.104.390.041	
Công ty cấp nước Lâm Đồng	8.603.993.423	
Khách hàng sử dụng nước sinh hoạt Pleiku	1.930.351.590	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	142.455.334	1.501.304.790
<b>Cộng</b>	<b>59.144.140.217</b>	<b>69.098.052.219</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ GREENWAY	390.000.000	
Tecnicas De Filtracion, SA	-	2.150.937.180
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thiên Hy Niên	611.659.000	700.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Quang Minh	-	1.076.240.000
Công ty CP in-Đầu tư phát triển giáo dục Gia Lai	10.000.000	
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	300.000.000	
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	510.000.000	
Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Phúc	1.833.117.412	
Các khoản trả trước khác	468.286.624	1.225.668.871
<b>Cộng</b>	<b>4.123.063.036</b>	<b>5.152.846.051</b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty CP Cấp Nước Cần Thơ 2	-	500.000.000
Công ty Cổ Phần Licogi 16		13.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13.500.000.000</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>56.657.288.773</b>	<b>58.254.129.531</b>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (i)	17.782.734.865	11.406.410.345
Phải thu người lao động	11.151.663.313	10.977.243.501
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.486.027	2.085.382.838
Ký cược, ký quỹ	14.471.379.344	29.990.935.298
Phải thu khác	13.194.025.224	3.794.157.549
<b>b. Dài hạn</b>	<b>142.240.384.374</b>	<b>142.021.984.374</b>
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (Cty Kỹ thuật TP.HCM)	141.300.373.374	141.300.373.374
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	940.011.000	721.611.000
<b>Cộng</b>	<b>198.897.673.147</b>	<b>200.276.113.905</b>

(i) Số dư phải thu Công ty CII tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Theo biên bản thỏa thuận ngày 3 tháng 11 năm 2016, tổng giá trị chuyển nhượng là 141.300.373.374 đồng và sẽ được thanh toán 50% trước ngày 31 tháng 3 năm 2017, 50% còn lại sẽ được thanh toán đến ngày 31 tháng 8 năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.757.529.542	-	28.146.259.625	0
Công cụ, dụng cụ	558.862.832	-	995.450.589	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.080.334.332	-	4.900.629.102	0
Hàng hóa	3.374.454.236	-	96.915.300	0
Hàng gửi đi bán	-	-	618.024.356	-
<b>Cộng</b>	<b>40.771.180.942</b>	<b>-</b>	<b>34.757.278.972</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>734.184.068</b>	<b>2.409.118.234</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.756.050.534
Chi phí trả trước khác	734.184.068	653.067.700
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>23.859.270.567</b>	<b>7.740.760.418</b>
Chi phí sửa chữa nhà máy, văn phòng	590.837.378	4.794.478.584
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.148.155.469	2.423.163.476
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.120.277.720	523.118.358
<b>Cộng</b>	<b>24.593.454.635</b>	<b>10.149.878.652</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp/Điều	Số thực nộp	30/06/2018
	VND	chính trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	488.153.205	488.153.205	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.333.944	3.622.240	-	115.711.704
Thuế thu nhập cá nhân	30.217.820	5.197.376	-	25.020.444
<b>Cộng</b>	<b>637.704.969</b>	<b>496.972.821</b>	<b>-</b>	<b>140.732.148</b>

**b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2018
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.274.811.646	730.455.090	1.655.257.563	350.009.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687.724.005	15.956.669.868	11.531.412.017	5.112.981.856
Thuế thu nhập cá nhân	137.102.342	901.273.549	945.264.013	93.111.878
Thuế tài nguyên	83.697.747	525.501.366	521.561.731	87.637.382
Thuế bảo vệ môi trường	760.521.649	4.063.774.881	3.849.612.069	974.684.461
Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp	484.458.062	255.839.038	740.297.100	-
Lệ phí và các khoản thuế khác phải nộp	45.642.064	113.484.860	112.195.624	46.931.300
<b>Cộng</b>	<b>3.473.957.515</b>	<b>22.546.998.652</b>	<b>19.355.600.117</b>	<b>6.665.356.050</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018  
đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	260.077.977.317	191.626.951.682	2.031.990.799.068	1.921.012.570	756.544.000	2.486.373.284.637
Mua trong năm	651.081.818	2.383.696.984	126.447.436	117.998.000	-	3.279.224.238
Tại ngày 30/06/2018	260.729.059.135	194.010.648.666	2.032.117.246.504	2.039.010.570	756.544.000	2.489.652.508.875
<b>KHẤU HAO</b>						
Tại ngày 01/01/2018	72.780.557.628	102.496.750.133	198.417.018.146	783.280.678	265.992.999	374.743.599.584
Trích khấu hao trong năm	5.387.944.603	5.120.683.008	33.999.272.354	189.627.117	100.798.998	44.798.326.080
Tại ngày 30/06/2018	78.168.502.231	107.617.433.141	232.416.290.500	972.907.795	366.791.997	419.541.925.664
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	187.297.419.689	89.130.201.549	1.833.573.780.922	1.137.731.892	490.551.001	2.111.629.685.053
Tại ngày 30/06/2018	182.560.556.904	86.393.215.525	1.799.700.956.004	1.066.102.775	389.752.003	2.070.110.583.211

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	14.211.505.211	2.769.700.000	16.981.205.211
Mua trong năm		-	
Tại ngày 30/06/2018	14.211.505.211	2.769.700.000	16.981.205.211
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	2.649.789.642	-	2.649.789.642
Khấu hao trong kỳ	778.617.402	-	778.617.402
Tại ngày 30/06/2018	3.428.407.044	-	3.428.407.044
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	11.561.715.569	2.769.700.000	14.331.415.569
Tại ngày 30/06/2018	10.783.098.167	2.769.700.000	13.552.798.167

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Chi phí xây dựng hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	26.977.673.685	11.674.978.273
- Chi phí dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500m <sup>3</sup> /ngày đêm (ii)	145.232.007.061	98.771.079.328
- Chi phí xây dựng cơ bản hệ thống đường ống xung quanh nhà máy nước Pleiku, công suất 30,000m <sup>3</sup> /ngày tại thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	-	593.022.169
- Chi phí xây dựng dở dang ở nhà máy nước Gia Lai	10.350.917.929	2.544.598.569
<b>Cộng</b>	<b>182.560.598.675</b>	<b>113.583.678.339</b>

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 1.004.305.295.507 đồng. Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 19.

(ii) Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước được thực hiện trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 160,93 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu là 40 tỷ đồng. Thời gian đầu tư dự án là từ quý 3 năm 2016 đến hết quý 3 năm 2017 và dự kiến đưa vào vận hành, khai thác từ đầu quý 3 năm 2018. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	12.091.341.545 (i)	119.659.788.611	3.775.735.452 (i)
<b>Cộng</b>	<b>119.659.788.611</b>	<b>12.091.341.545</b>	<b>119.659.788.611</b>	<b>3.775.735.452</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	- (i)	143.153.395.000	- (i)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (ii)	57.801.370.499	-	165.907.407.367	-
<b>Cộng</b>	<b>200.954.765.499</b>	<b>-</b>	<b>309.060.802.367</b>	<b>-</b>

(i) Giá trị hợp lý không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

(ii) Như đã trình bày tại thuyết minh số 20, ngày 28 tháng 12 năm 2017 Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần số 01/DNPWATER-SII/2017 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Theo đó Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>1.029.510.085</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(94.771.805)
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>1.124.281.890</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(303.335)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>1.124.585.225</b>

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>58.063.598.454</b>
Tăng trong năm	2.009.475.547
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>60.073.074.001</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	18.928.381.194
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	2.899.237.797
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>21.827.618.991</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2018	39.135.217.260
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>38.245.455.010</b>

*Lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2018 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia và Cty Gia Lai*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Lotas	378.718.450	1.027.500.628
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.481.994.396	3.481.994.396
Công ty Cổ phần Nước Cấp Nước Kênh Đông	8.215.308.376	5.413.430.062
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt	5.621.732.645	18.177.252.923
Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	2.458.640.902	5.709.328.472
Công Ty TNHH Giai Pháp CSI	1.379.482.764	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	1.260.635.000	743.070.000
Manila Water Asia Pacific PTE LTD	9.802.053.274	9.802.053.274
Công ty CP Đầu Tư Phát triển nhà Đà Nẵng	20.101.105.760	
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Hoàng Phúc	308.121.176	
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	745.368.800	
Công ty Cổ phần tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	116.521.000	
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng thương mại Minh Chương	1.999.121.750	
Công ty CP Đầu Tư Tân Rồng Vàng	317.389.600	
Công ty TNHH Thương mại Cơ khí Quốc Thảo	813.606.182	
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	1.389.647.700	
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Gia Phát	1.463.196.240	
Các nhà cung cấp khác	4.948.965.541	16.164.657.236
<b>Cộng</b>	<b>64.801.609.556</b>	<b>60.519.286.991</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	12.404.787.183	12.976.812.876
Trích trước chi phí dự án	1.323.115.601	1.201.045.293
Trích trước chi phí bảo trì vận hành, quản lý	1.515.591.504	
Các khoản trích trước khác	1.671.608.393	895.333.944
<b>Cộng</b>	<b>16.915.102.681</b>	<b>15.073.192.113</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	-	389.000.000
Mượn tiền ông Lê An Bình	1.171.200.000	2.009.708.610
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	850.289.000
Bảo Hiểm Xã Hội	86.724.822	
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP (i)	80.976.000.000	40.000.000.000
Các khoản khác	161.148.126	385.535.582
<b>Cộng</b>	<b>83.230.361.948</b>	<b>43.634.533.192</b>

(i) Đây là số tiền mà Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP về việc Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị có khả năng thanh toán		Giá trị có khả năng thanh toán	
	Nợ gốc VND	Tăng VND	Nợ gốc VND	Tăng VND
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	-	-	9.815.879.446	-
Cộng vay ngắn hạn	-	-	9.815.879.446	-
Cộng Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	46.211.556.000	19.804.187.000	41.101.738.000	41.101.738.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11 (ii)	13.000.000.000	5.450.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Lâm Đồng	11.804.000.000	6.000.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	408.322.000	233.320.000	350.004.000	350.004.000
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	1.099.234.000	549.617.000	1.099.234.000	1.099.234.000
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	-	71.250.000	142.500.000	142.500.000
Ngân hàng BIDV - Nam Gia Lai	4.900.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thành phố Hồ Chí Minh	15.000.000.000	7.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.211.556.000</b>	<b>19.804.187.000</b>	<b>50.917.617.446</b>	<b>50.917.617.446</b>
<b>Trái phiếu phát hành</b>				
Từ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	42.500.000.000	42.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.500.000.000</b>	<b>42.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11 TP.HCM được thực hiện theo hợp đồng số 82/2016-HĐTDHM/NHCT942-ENVIRO ngày 30 tháng 12 năm 2016, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất của khoản vay là 9%/năm, tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 30.000.000.000 VND. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và đến ngày 30/06/2018 đã tất toán nợ gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**a. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
	<b>Vay ngân hàng</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	45.604.000.000	45.604.000.000		5.796.000.000	51.400.000.000	51.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	89.684.307.738	89.684.307.738		5.000.000.000	94.684.307.738	94.684.307.738
Ngân hàng Vietinbank - CN 11 (iv)	689.482.374.871	689.482.374.871		4.690.000.000	694.172.374.871	694.172.374.871
Ngân hàng TMCP Á Châu	408.322.000	408.322.000		175.002.000	583.324.000	583.324.000
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	6.595.401.014	6.595.401.014		549.617.000	7.145.018.014	7.145.018.014
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	-	-	71.250.000	641.250.000	570.000.000	570.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Gia Lai	-	-				
Ngân hàng BIDV Nam Gia Lai	102.765.000.000	102.765.000.000	23.286.000.000	100.000.000	79.579.000.000	79.579.000.000
<b>Trái phiếu phát hành</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	255.000.000.000	255.000.000.000			255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành	(2.657.550.005)	(2.657.550.005)		(379.649.998)	(3.037.200.003)	(3.037.200.003)
<b>Cộng</b>	<b>252.342.449.995</b>	<b>252.342.449.995</b>	<b>-</b>	<b>(379.649.998)</b>	<b>251.962.799.997</b>	<b>251.962.799.997</b>
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	42.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>209.842.449.995</b>	<b>209.842.449.995</b>	<b>(42.500.000.000)</b>	<b>(379.649.998)</b>	<b>251.962.799.997</b>	<b>251.962.799.997</b>
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>1.186.881.855.618</b>	<b>1.186.881.855.618</b>	<b>23.357.250.000</b>	<b>16.572.219.002</b>	<b>1.180.096.824.620</b>	<b>1.180.096.824.620</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

<i>Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>(88.711.556.000)</i>	<i>(88.711.556.000)</i>	<i>(54.570.867.000)</i>	<i>(14.694.369.000)</i>	<i>(41.101.738.000)</i>	<i>(41.101.738.000)</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11 (ii)	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)	(5.450.000.000)	(2.860.000.000)	(10.410.000.000)	(10.410.000.000)
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Lâm Đồng	(11.804.000.000)	(11.804.000.000)	(6.000.000.000)	(5.796.000.000)	(11.600.000.000)	(11.600.000.000)
Ngân hàng TMCP Á Châu	(408.322.000)	(408.322.000)		(175.002.000)	(350.004.000)	(350.004.000)
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	(549.617.000)	(549.617.000)	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	-	-	(71.250.000)	(213.750.000)	(142.500.000)	(142.500.000)
Ngân hàng BIDV - Nam Gia Lai	(4.900.000.000)	(4.900.000.000)		(100.000.000)	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)		(5.000.000.000)	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Trái phiếu phát hành	(42.500.000.000)	(42.500.000.000)	(42.500.000.000)			
<b>Cộng</b>	<b>1.098.170.299.618</b>	<b>1.098.170.299.618</b>	<b>(31.213.617.000)</b>	<b>1.877.850.002</b>	<b>1.138.995.086.620</b>	<b>1.138.995.086.620</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn*

(iv) Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11 với hạn mức vay là 640,93 tỷ đồng có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Lãi suất vay là 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần và bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng cộng biên độ 2,3%/năm. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 số dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 50/2015-H ĐTDDA/NHCT942-SGW ngày 02/05/2015 là : 511.777.939.474 đồng và trong 6 tháng đầu năm công ty có thanh toán 2 lần nợ gốc đến hạn là 1,83 tỷ (ngày 25/01/2018) và 2,86 tỷ (ngày 25/04/2018). Số dư nợ đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 : 507.087.939.474 đồng

(iv) Ngày 14 tháng 03 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay không vượt quá 320.330.000.000 VND và đợt 1 (tính đến thời điểm 31/12/2017) Công ty đã nhận nợ vay là 182.394.435.397 đồng. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi (giai đoạn 2). Khoản vay này có thời hạn trong vòng 180 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ngày, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,8%/năm. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (45.604.000.000 đồng) được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 VND với thời hạn 9 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thừa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7, Thành phố Đà Lạt. Đây là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

(v) Ngày 3 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với VPBank-CN. Tp. Hồ Chí Minh, hạn mức vay là 109 tỷ đồng, giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quý, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2014, sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.

Ngày 26 tháng 06 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai với hạn mức vay là 119.000.000.000 đồng để Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai. Khoản vay này có thời hạn vay 120 tháng, thời gian ân hạn khoản vay đến 31/12/2017. Lãi suất cho vay hiện tại là 9% năm và được cố định đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 trở đi lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau bình quân do bốn ngân hàng BIDV Nam Gia Lai, Agribank Gia Lai, Techcombank Gia Lai và VPBank Gia Lai thông báo cộng thêm phí ngân hàng là

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

2,8%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản sau đầu tư của toàn bộ Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai (từ vốn tự có và vốn vay) để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	46.211.556.000	41.101.738.000
Trong năm thứ 2	49.969.234.000	54.095.054.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	288.582.009.738	266.517.009.738
Sau năm năm	549.776.605.885	566.420.222.885
<b>Cộng</b>	<b>934.539.405.623</b>	<b>928.134.024.623</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(46.211.556.000)	(41.101.738.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>888.327.849.623</b>	<b>887.032.286.623</b>

Lịch trả nợ trái phiếu	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	42.500.000.000	-
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	127.500.000.000	170.000.000.000
	<b>255.000.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(42.500.000.000)	-
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(2.657.550.005)	(3.037.200.003)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>209.842.449.995</b>	<b>251.962.799.997</b>

**Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành**

(vi) Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Cù Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH.
- Trong năm 2017 Công ty đã thanh toán 125.000.000.000 đồng vào nợ vay của dự án Cù Chi.
- Số dư nợ đến ngày 30 tháng 06 năm 2018: 255.000.000.000 đồng

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty CP Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000

Ngoài ra Công ty đã thế chấp phần vốn góp với giá trị là 321,174 tỷ đồng trong Công ty TNHH Cấp thoát Nước Củ Chi (đến thời điểm phát hành báo cáo này đã là Công ty CP Cấp thoát Nước Củ Chi) để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày khóa sổ là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018  
đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	583.700.000.000	119.923.034.000	9.604.164.796	84.763.248	202.682.617.941	362.474.525.766	1.278.469.105.751							
Tăng vốn trong năm	61.460.000.000	42.407.400.000	-	-	-	-	103.867.400.000							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	38.787.295.752	(5.752.703.249)	33.034.592.503							
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	(1.244.275)	101.092.542.034	101.091.297.759							
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-							
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.674.200.470	-	(1.674.200.470)	-	-							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.674.200.470)	-	-							
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.674.200.470)							
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>11.278.365.266</b>	<b>84.763.248</b>	<b>238.120.268.478</b>	<b>457.814.364.551</b>	<b>1.514.788.195.543</b>							
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-	-	(1.930.672.584)	(1.930.672.584)							
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	40.237.721	8.519.762.279	8.560.000.000							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	60.105.384.942	(2.755.072.458)	57.350.312.484							
Công ty con chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-							
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-							
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.939.364.788	-	(1.939.364.788)	-	-							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.939.364.788)	-	-							
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>13.217.730.054</b>	<b>84.763.248</b>	<b>294.387.161.565</b>	<b>461.648.381.788</b>	<b>1.576.828.470.655</b>							



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

*Chi tiết vốn góp chủ sở hữu*

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	326.547.500.000	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	318.612.500.000	318.612.500.000
<b>Cộng</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>645.160.000.000</b>

*Cổ phần*

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	1.214.685.402	324.932.743	2.231.344.214	1.236.750.925
Doanh thu bán, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	50.539.740.633	9.465.024.960	74.519.759.157	11.809.082.760
Doanh thu cung cấp nước sạch	35.377.220.251	30.359.395.194	66.200.157.782	56.254.670.686
<b>Cộng:</b>	<b>87.131.646.286</b>	<b>40.149.352.897</b>	<b>142.951.261.153</b>	<b>69.300.504.371</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	738.589.413	210.778.314	1.006.192.321	531.988.352
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	46.398.824.525	8.871.549.176	55.582.795.795	10.428.347.123
Giá vốn cung cấp nước sạch	42.362.118.428	48.181.376.412	82.926.119.374	71.367.902.704
<b>Cộng</b>	<b>89.499.532.366</b>	<b>57.263.703.902</b>	<b>139.515.107.490</b>	<b>82.328.238.179</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.221.629.847	3.838.784.231	12.399.664.841	4.269.645.954
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	(12.187.956.868)	7.364.052.000	18.611.361.111	13.768.894.522
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.182.280.000		8.182.280.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.215.952.979</b>	<b>11.202.836.231</b>	<b>39.193.305.952</b>	<b>18.038.540.476</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.149.994.135	28.875.285.948	41.620.314.422	58.495.095.535
Chi phí tài chính khác	113.577.392	62.280.758	227.939.951	457.185.108
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngân hàng	370.090		370.090	
<b>Cộng</b>	<b>21.263.941.617</b>	<b>28.937.566.706</b>	<b>41.848.624.463</b>	<b>58.952.280.643</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	2.189.320.158	1.039.161.208	4.168.853.937	2.128.955.934
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.920.000	(37.838.221)	6.322.153	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	305.997.516	(11.434.631.050)	616.695.572	480.081.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	18.104.851
Chi phí khác	393.692.795	265.991.981	854.048.186	498.531.507
<b>Cộng</b>	<b>2.890.930.469</b>	<b>(10.167.316.082)</b>	<b>5.645.919.848</b>	<b>3.125.673.934</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	7.801.973.264	3.485.986.352	15.252.568.971	10.257.670.634
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.719.320.544	1.349.146.354	3.794.360.125	2.899.237.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	711.295.073	-	1.419.436.040	1.611.557.005
Chi phí quản lý khác	2.294.399.280	8.536.147.036	4.704.829.186	7.070.747.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.460.527.231	-	5.280.695.170	3.176.798.000
<b>Cộng</b>	<b>14.987.515.392</b>	<b>13.371.279.742</b>	<b>30.451.889.492</b>	<b>25.016.010.759</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM cho dự án nước Củ chi	49.999.999.998	30.000.000.000	99.999.999.996	60.000.000.000
Thu nhập khác	199.620.743	392.143.272	361.095.462	437.500.095
<b>Cộng</b>	<b>50.199.620.741</b>	<b>30.392.143.272</b>	<b>100.361.095.458</b>	<b>60.437.500.095</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	2.590.444.065	114.059.487	15.902.905.668	165.337.251
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Quyết toán của cơ quan thuế	53.764.200	-	53.764.200	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>2.644.208.265</b>	<b>114.059.487</b>	<b>15.956.669.868</b>	<b>165.337.251</b>

- Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng của công ty mẹ	15.590.446.277	(4.208.558.644)	60.105.384.942	(13.733.720.331)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	64.516.000	58.370.000	64.516.000	58.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	242	(72)	932	(235)

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

Kết quả kinh doanh của từng bộ phận như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công lắp đặt công trình, dịch vụ	Kinh doanh nước sạch	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	76.751.103.371	66.200.157.782	39.193.305.952	182.144.567.105
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	2.396.572.834	6.162.214.425	50.632.095.656	59.190.882.915
Loại trừ nội bộ	(2.396.572.834)	(6.162.214.425)	(50.632.095.656)	(59.190.882.915)
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>76.751.103.371</b>	<b>66.200.157.782</b>	<b>39.193.305.952</b>	<b>182.144.567.105</b>
<b>Chi phí</b>				
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	56.588.988.116	82.926.119.374	41.848.624.463	181.363.731.953
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	1.098.826.831	6.162.214.423	50.632.095.656	57.893.136.910
Loại trừ nội bộ	(1.098.826.831)	(6.162.214.423)	(50.632.095.656)	(57.893.136.910)
<b>Tổng chi phí</b>	<b>56.588.988.116</b>	<b>82.926.119.374</b>	<b>41.848.624.463</b>	<b>181.363.731.953</b>
<b>Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận</b>	<b>20.162.115.255</b>	<b>(16.725.961.592)</b>	<b>(2.655.318.511)</b>	<b>780.835.152</b>
Chi phí bán hàng				5.645.919.848
Chi phí quản lý doanh nghiệp				30.451.889.492
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				<b>(35.316.974.188)</b>
Thu nhập khác				100.361.095.458
Chi phí khác				53.048.346
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				8.315.606.093
Chi phí thuế TNDN hiện hành				15.956.669.868
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(303.335)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>				<b>57.350.312.484</b>

## 2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính*

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	1.186.881.855.618	1.189.912.704.066
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(195.769.969.487)	(77.083.924.793)
<b>Nợ thuần</b>	<b>991.111.886.131</b>	<b>1.112.828.779.273</b>
Vốn chủ sở hữu	1.576.828.470.655	1.514.788.195.543
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	63%	73%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển và chiến lược kinh doanh của Công ty vì Công ty đang đầu tư các dự án cấp nước, một lĩnh vực có tính chất xã hội hóa, dự án dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong năm tới và sẽ mang lại lợi nhuận cho Công ty. Mặt khác, trong tổng giá trị nợ và vay được sử dụng để xác định tỷ lệ nợ thuần, chủ yếu là các khoản nợ dài hạn trong đó bao gồm các khoản vay dài hạn tài trợ cho dự án xây dựng cơ bản. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng dự án này sẽ đem lại nguồn tiền trong tương lai nên Công ty sẽ đảm bảo được khả năng thanh toán cho các khoản nợ khi đến hạn.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	195.769.969.487	77.083.924.793
Các khoản cho vay	-	13.500.000.000
Phải thu khách hàng	59.144.140.217	69.098.052.219
Phải thu khác	198.897.673.147	200.276.113.905
Đầu tư tài chính dài hạn	332.705.895.655	432.496.326.430
<b>Tổng Cộng</b>	<b>786.517.678.506</b>	<b>792.454.417.347</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	1.186.881.855.618	1.189.912.704.066
Phải trả người bán	64.801.609.556	60.519.286.991
Phải trả khác	83.230.361.948	43.634.533.192
Chi phí phải trả	16.915.102.681	15.073.192.113
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.351.828.929.803</b>	<b>1.309.139.716.362</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Chênh lệch thanh khoản thuần trong khoảng thời gian từ 1 đến 5 năm âm chủ yếu là do các khoản trái phiếu thông thường và các khoản vay dài hạn đầu tư cho các dự án của Công ty. Công ty tin tưởng rằng các dự án này sẽ mang lại nguồn tiền trong tương lai cho Công ty và Công ty có thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018:</b>				
Tiền và tương đương tiền	195.769.969.487	-	-	195.769.969.487
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	59.144.140.217	-	-	59.144.140.217
Phải thu khác	56.657.288.773	142.240.384.374	-	198.897.673.147
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	332.705.895.655	332.705.895.655
<b>Tổng Cộng</b>	<b>311.571.398.477</b>	<b>142.240.384.374</b>	<b>332.705.895.655</b>	<b>786.517.678.506</b>
Các khoản vay và nợ	46.211.556.000	338.551.243.738	549.776.605.885	934.539.405.623
Trái phiếu thông thường	42.500.000.000	209.842.449.995	-	252.342.449.995
Phải trả người bán	64.801.609.556	-	-	64.801.609.556
Phải trả khác	83.230.361.948	-	-	83.230.361.948
Chi phí phải trả	16.915.102.681	-	-	16.915.102.681
<b>Tổng Cộng</b>	<b>253.658.630.185</b>	<b>548.393.693.733</b>	<b>549.776.605.885</b>	<b>1.351.828.929.803</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>57.912.768.292</b>	<b>(406.153.309.359)</b>	<b>(217.070.710.230)</b>	<b>(565.311.251.297)</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 :</b>				
Tiền và tương đương tiền	77.083.924.793	-	-	77.083.924.793
Các khoản cho vay	13.500.000.000	-	-	13.500.000.000
Phải thu khách hàng	69.098.052.219	-	-	69.098.052.219
Phải thu khác	58.254.129.531	142.021.984.374	-	200.276.113.905
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	432.496.326.430	432.496.326.430
<b>Tổng Cộng</b>	<b>217.936.106.543</b>	<b>142.021.984.374</b>	<b>432.496.326.430</b>	<b>792.454.417.347</b>
Vay và nợ	50.917.617.446	320.612.063.738	566.420.222.885	937.949.904.069
Trái phiếu thông thường	-	251.962.799.997	-	251.962.799.997
Phải trả người bán	60.519.286.991	-	-	60.519.286.991
Phải trả khác	43.634.533.192	-	-	43.634.533.192
Chi phí phải trả	15.073.192.113	-	-	15.073.192.113
<b>Tổng Cộng</b>	<b>170.144.629.742</b>	<b>572.574.863.735</b>	<b>566.420.222.885</b>	<b>1.309.139.716.362</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>47.791.476.801</b>	<b>(430.552.879.361)</b>	<b>(133.923.896.455)</b>	<b>(516.685.299.015)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng CII ("CII&C")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên

	<u>Từ 01/01/2018- &gt;30/06/2018 VND</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
<b>Giao dịch với Công ty CII</b>		
CII chuyển thanh toán giá chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào dự án Diamond Riverside		20.500.000.000
SGW ghi nhận doanh thu tiền lãi trả chậm từ ngày 01.01 - 30.06.2018 của CII (chuyển nhượng dự án Riverside) theo phụ lục chuyển nhượng ngày 21.04.2017	6.376.324.520	2.178.689.279
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII</b>		
Thanh toán công nợ	743.070.000	1.124.210.000
Phí vận chuyển nước sạch	1.146.031.818	995.581.818
<b>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>		
Thanh toán công nợ	502.460.208	448.081.635
Thuê văn phòng và phí quản lý	456.782.006	511.183.060

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan

	<u>30/06/2018 VND</u>	<u>01/01/2018 VND</u>
<b>Số dư với Công ty CII</b>		
Phải thu khác ngắn hạn	17.782.734.865	11.406.410.345
Phải thu khác dài hạn	141.300.373.374	141.300.373.374
<b>Số dư với Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng CII ("CII&amp;C")</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.000.000.000 <sup>▼</sup>	5.000.000.000
<b>Số dư với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	1.260.635.000	743.070.000
<b>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>		
Phải trả ngắn hạn	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương và thưởng	<u>2.334.403.248</u>	<u>1.509.511.462</u>

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc